

**BÀI: NGỮ PHÁP – THỨC GIẢ ĐỊNH (THE SUBJUNCTIVE)****UNIT 2: URBANISATION****MÔN: TIẾNG ANH - LỚP 12 MỚI****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****Lý thuyết Ngữ pháp: Thức giả định (The subjunctive) Unit 2. Urbanisation tiếng Anh 12 mới**

**1.** The subjunctive uses the base form of the verb in that-clauses. It is used to report advice, orders, requests, suggestions, etc. about things that need to be done. It is used in formal contexts, especially in written English.

*(Thức giả định sử dụng dạng nguyên thể của động từ trong mệnh đề “that”. Nó được sử dụng để tường thuật lời khuyên, mệnh lệnh, yêu cầu, lời đề nghị, vãn vãn về những sự việc cần được thực hiện. Nó được sử dụng trong ngữ cảnh trang trọng, đặc biệt trong văn viết tiếng Anh.)*

**Examples:** (Ví dụ:)

- I **suggest** that he **move** to the city for a better health care.

*(Tôi đề nghị anh ấy chuyển đến thành phố để được chăm sóc sức khỏe tốt hơn.)*

- Is it **essential** that we **be** there to welcome them?

*(Chúng ta có cần đến đó để chào đón họ không?)*

- My teacher **recommended** that I **come** back to my home village after graduating from university.

*(Giáo viên khuyên tôi nên trở về quê hương sau khi tốt nghiệp đại học.)*

**2.** The subjunctive is used in a that-clause after reporting verbs such as: advise, ask, command, demand, desire, insist, propose, recommend, request, suggest, urge.

*(Thức giả định được sử dụng trong mệnh đề “that” sau một số động từ tường thuật như: advise (khuyên), ask (bảo), command (ra lệnh), desire (mong muốn), insist (nài nỉ), propose (giả sử), recommend (kiến nghị), request (yêu cầu), suggest (đề nghị), urge (thúc giục).)*

**Examples:** (Ví dụ:)

- His parents **insisted** that he **find** a job and settle down in a big city.

*(Bố mẹ bảo anh ấy tìm một công việc và định cư ở một thành phố lớn.)*

- My mother recommended that I follow in my grandpa’s footsteps and become a teacher.

*(Mẹ tôi khuyên tôi nối bước ông ngoại và trở thành giáo viên.)*

**3.** The subjunctive is used in a that-clause after *it + be + adjective* such as: best, crucial, essential, imperative, important, recommended, urgent, vital or after *it + be + expressions* (a good idea, a bad idea).

(Thức giả định được sử dụng trong mệnh đề “that” sau “it + be + tính từ” chẳng hạn như: best (tốt nhất), crucial (chủ yếu), essential (cần thiết), imperative (bắt buộc), important (quan trọng), recommended (được kiến nghị), urgent (cấp thiết), vital (thiết yếu) hoặc sau “it + be + cụm từ (một ý kiến hay, một ý kiến tồi)”.)

**Examples:** (Ví dụ:)

- **It is important** that the government **encourage** more investment in rural areas.

(Chính phủ nên khuyến khích đầu tư nhiều hơn vào các vùng nông thôn.)

- It is desirable that people in rural areas have access to modern facilities and technology.

(Người dân ở các vùng nông thôn nên tiếp cận với trang thiết bị và công nghệ hiện đại.)

#### 4. The subjunctive can be used in negative, continuous, and passive forms.

(Thức giả định có thể được sử dụng ở dạng phủ định, tiếp diễn và bị động.)

**Examples:** (Ví dụ:)

- The government **urged** that people **not waste** natural resources.

(Chính phủ kêu gọi người dân không lãng phí tài nguyên thiên nhiên.)

- It is **crucial** that patients **not be** waiting for urgent operation.

(Quan trọng là không để bệnh nhân chờ phẫu thuật khẩn cấp.)

- The government **demand**ed that rural people **be allowed** to live and look for jobs in big cities.

(Chính phủ yêu cầu người dân ở nông thôn được phép sống và tìm việc làm ở các thành phố lớn.)